

CT CP XD điện VNECO2

Số: 63..CV/CT

V/v: Văn bản CBTT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

1. Tên công ty : Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO2.
2. Mã chứng khoán : VE2
3. Địa chỉ: Số 13 – Đường Mai Hắc Đế - TP Vinh – Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại : 0393 842 195 Fax: 0383 840 944.
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Thế Hùng.

Địa chỉ: 36 Trần Quang Diệu – TP Vinh – tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0912 435 090.

6. Nội dung công bố:

6.1: Báo cáo tài chính quý II năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2: Nội dung giải trình lợi nhuận quý II/2015 tăng so với quý II/2014.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco2.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận : Như trên.
Lưu VNECO2

Công ty CP xây dựng điện VNECO2

Giám đốc



NGUYỄN ĐẬU THẢO

CT CP XD điện VNECO2
Số: 62.CV/CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình về lợi nhuận sau thuế Quý II/2015 tăng so với Quý II/2014.

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2015

BẢN GIẢI TRÌNH

Chênh lệch lợi nhuận quý II/2015 so với quý II/2014

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý II/2015 và Quý II/2014.

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO2 có sự thay đổi về lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo

Số liệu cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2014: 784.916.677,đ.

Lợi nhuận sau thuế quý II/2015: 1.386.620.916,đ.

Công ty xin giải trình cụ thể:

- Do doanh thu quý II/2015 tăng hơn quý II/2014: 14.661.643.560,đ, so với : 9.068.608.313,đ, tăng 33% do đó lợi nhuận tăng.

- Chi phí tài chính giảm: Quý II/ 2015: 185.558.746,đ so với quý II/2014: 505.597.505,đ nên lợi nhuận tăng.

- Công ty tiết kiệm các khoản trong chi phí giá vốn, lợi nhuận gộp tăng nên lợi nhuận tăng.

Chúng tôi xin giải trình để UBCN nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư biết.

Trân trọng.

Nơi nhận : Như trên.
Lưu VNECO2

Công ty CP xây dựng điện VNECO2



NGUYỄN ĐẬU THẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**QUÝ II NĂM 2015
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

- Báo cáo gồm:**
- Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo hoạt động sản xuất - kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: TP Vinh - tỉnh Nghệ an

Tel: 0383 840 944 Fax: 0383812195

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2015

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.943.211.315,00	36.828.571.031,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.088.997.093,00	940.523.665,00
1. Tiền	111	V.1	2.088.997.093,00	940.523.665
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.632.694.300,00	4.057.042.000,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	5.021.940.460,00	5.021.940.460,00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(389.246.160,00)	(964.898.460,00)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.860.128.872,00	25.640.303.015,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.486.374.260,00	23.613.609.438,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.225.914.615,00	1.362.673.778,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.140.966.444,00	1.657.146.246,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(993.126.447,00)	(993.126.447,00)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.130.583.292,00	3.834.866.667,00
1. Hàng tồn kho	141	V.5	7.130.583.292,00	3.834.866.667,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.230.807.758,00	2.355.835.684,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		431.068.437,00	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		3.799.739.321,00	2.355.835.684,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.585.549.692,00	4.256.117.707,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.6	6.285.064.438,00	3.955.632.453,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.333.064.438,00	1.003.632.453,00
- Nguyên giá	222		13.360.007.994,00	10.946.229.812,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.026.943.556,00)	(9.942.597.359,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.952.000.000,00	2.952.000.000,00
- Nguyên giá	228		2.952.000.000,00	2.952.000.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.157.700,00	132.157.700,00
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132.157.700,00	132.157.700,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		168.327.554,00	168.327.554,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	168.327.554,00	168.327.554,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52.528.761.007,00	41.084.688.738,00
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.685.668.424,00	16.089.170.858,00
I. Nợ ngắn hạn	310		23.719.236.799,00	15.118.611.591,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.784.017.135,00	693.103.859,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		609.707.990,00	470.400.657,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		656.848.770,00	1.953.304.861,00
4. Phải trả người lao động	314		3.183.009.426,00	1.229.826.051,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.390.720.824,00	3.074.393.876,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	11.041.006.867,00	7.612.176.500,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.925.787,00	85.405.787,00
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.966.431.625,00	970.559.267,00
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.000.000.000,00	700.000.000,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		966.431.625,00	270.559.267,00
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.843.092.583,00	24.995.517.880,00
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.843.092.583,00	24.995.517.880,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V14	21.588.800.000,00	21.588.800.000,00

27030
HÔNG T
Y DỰN
VNE
INH-

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950,00)	(475.357.950,00)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V14	684.906.291,00	684.906.291,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.044.744.242,00	3.197.169.539,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		52.528.761.007,00	41.084.688.738,00

Nghệ an ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng



CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
 Địa chỉ: TP Vinh - Tỉnh Nghệ an
 Tel: 0383 842195 Fax: 0383 840944

Báo cáo tài chính
 Quý II năm tài chính 2015
 Mẫu số 02a - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	14.661.643.560,00	9.068.608.313,00	15.908.249.132,00	18.946.896.556,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.661.643.560,00	9.068.608.313,00	15.908.249.132,00	18.946.896.556,00
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.1	11.802.551.720,00	6.902.370.939,00	12.608.846.595,00	14.990.828.166,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.859.091.840,00	2.166.237.374,00	3.299.402.537,00	3.956.068.390,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	263.668.707,00	265.976.595,00	264.433.241,00	267.235.847,00
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	185.558.746,00	505.597.505,00	(160.986.913,00)	220.076.523,00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		213.271.546,00	308.448.005,00	414.665.387,00	655.170.223,00
8. Chi phí bán hàng	25		344.000,00	1.312.500,00	969.000,00	6.012.500,00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.226.168.409,00	960.602.595,00	1.522.774.677,00	1.920.975.338,00
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		1.710.689.392,00	964.701.369,00	2.201.079.014,00	2.076.239.876,00
11. Thu nhập khác	31		88.419,00		100.666.306,00	
12. Chi phí khác	32		6.855.893,00	5.878.000,00	6.857.012,00	57.632.781,00
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.767.474,00)	(5.878.000,00)	93.809.294,00	(57.632.781,00)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.703.921.918,00	958.823.369,00	2.294.888.308,00	2.018.607.095,00
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.5	317.301.002,00	173.906.692,00	447.313.605,00	386.811.759,00
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.386.620.916,00	784.916.677,00	1.847.574.703,00	1.631.795.336,00



18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	660,90	363,00	880,60	778,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng

Ngày 07 tháng 07 năm 2015



CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
 Địa chỉ: TP Vinh - Tỉnh Nghệ an
 Tel: 0383 842195 Fax: 0383 840944

Báo cáo tài chính
 Quý II năm tài chính 2015

Mẫu số 03a - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		20.024.956.630,00	32.677.901.523,00
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2.307.587.834,00)	(16.024.231.100,00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.714.902.020,00)	(3.117.621.500,00)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(414.665.387,00)	(655.170.223,00)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(661.676.689,00)	(1.210.674.444,00)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.762.638.703,00	2.083.202.171,00
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.318.941.675,00)	(5.566.781.358,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.369.821.728,00	8.186.625.069,00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(51.960.000,00)	(65.000.000,00)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			267.235.847,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.960.000,00)	202.235.847,00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				



1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.500.000.000,00	12.687.548.356,00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.669.388.300,00)	(17.489.613.170,00)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.169.388.300,00)	(4.802.064.814,00)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.148.473.428,00	3.586.796.102,00
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	940.523.665,00	369.119.583,00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.088.997.093,00	3.955.915.685,00

Nghệ an ngày 18 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Đạt Thảo

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**Từ 01/01 đến 30/06 năm 2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

Vốn thực góp tại ngày 30/06/2015 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6.790.756.000	31,45%
Các cổ đông khác	14.798.044.000	68,55%
Tổng	21.588.800.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2014 của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>30/06/2015</u> Đồng	<u>01/01/2015</u> Đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.515.012.717	44.079.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	573.984.376	896.443.801
Tổng	<u>2.088.997.093</u>	<u>940.523.665</u>

(*) Chi tiết ngân hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	USD Đồng	USD Đồng
Tiền gửi Việt nam đồng	<u>573.984.376</u>	<u>896.443.801</u>
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	276.424.876	861.705.141
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3.330.643	3.372.008
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an	294.228.857	31.366.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
SBA	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
VE9	24.822.000	18.924.300	24.822.000	21.252.000
VNE	2.467.118.460	2.083.770.000	2.467.118.460	1.505.790.000
HXV	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Tổng	5.021.940.460	4.632.694.300	5.021.940.460	4.057.042.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21.486.374.260	23.613.609.438
- TCT CP xây dựng điện Việt nam	15.635.484.224	18.854.870.154
- Điện lực Nghệ an	3.088.964.327	2.647.340.824
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà	570.617.106	348.078.785
- Ban A lưới điện	291.255.472	512.783.383
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.900.053.131	1.250.536.292

4. Phải thu khác

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.140.966.444		1.657.146.246	
- Phải thu về CP hóa	6.591.429		31.731.429	
- Phải thu khác	2.134.375.015		1.625.41 4.817	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	2.876.086.093	1.288.045.899
Công cụ, dụng cụ	97.459.587	52.483.006
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.180.232.676	1.475.920.391
Thành phẩm	976.804.936	1.018.417.371
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	7.130.583.292	3.834.866.667
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	7.130.583.292	3.834.866.667

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	3.641.928.654	6.464.057.128	805.244.030	35.000.000	10.946.229.812
Tăng do mua sắm			2.413.778.182		2.413.778.182
Tăng do XD CB hoàn thành					
Giảm do thanh lý					
Tại ngày 30/06/2015	3.641.928.654	6.464.057.128	3.219.022.212	35.000.000	13.360.007.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	2.693.546.201	6.408.807.128	805.244.030	35.000.000	9.942.597.359
Khấu hao trong kỳ	17.501.742	6.500.000	60.344.455		84.346.197
Giảm do thanh lý					
Chuyển sang CCDC					
Tại ngày 30/06/2015	2.711.047.943	6.415.307.128	865.588.485	35.000.000	10.026.943.556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	948.382.453	55.250.000			1.003.632.453
Tại ngày 30/06/2015	930.880.711	48.750.000	2.353.433.727		3.333.064.438

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.131.139.231 đồng

CÔNG TY CP XD Điện VNECO2

Địa chỉ: Số 13 - Mai Hắc Đế - TP Vinh - Nghệ an

Tel: 0383 852 195 Fax: 0383 840 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	2.952.000.000	2.952.000.000
Tăng do mua sắm		
Chuyển sang CCDC		
Tại ngày 30/06/2015	2.952.000.000	2.952.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015		
Khấu hao trong kỳ		
Chuyển sang CCDC		
Tại ngày 30/06/2015		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	2.952.000.000	2.952.000.000
Tại ngày 30/06/2015	2.952.000.000	2.952.000.000

8. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
a/ Ngắn hạn	168.327.554	168.327.554
Chi phí công cụ dụng cụ	168.327.554	168.327.554

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn	12.041.006.867	8.312.176.500
Ngân hàng TMCP VCB Vinh	12.041.006.867	8.312.176.500
Tổng	12.041.006.867	8.312.176.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
a) Phải nộp	656 848 770	1.953.304.861
Thuế giá trị gia tăng	339.547.768	1.425.929.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317 301 002	527.375.301
b) Phải thu		0
Thuế giá trị gia tăng		

11. Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
a) Ngắn hạn	3.390.720.824	3.074.393.876
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.419.726	4.419.726
Bảo hiểm xã hội	55 653 590	861.577
Kinh phí công đoàn	42 334 804	30.201.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.288.312.704	3.038.911.437

12. Dự phòng phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
a) Ngắn hạn	966.431.625	270.559.267
Chi phí trích trước cho các công trình, CPQL	953.730.029	257.857.671
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	12.701.596	12.701.596

13. Chi tiết vốn chủ sở hữu

a. Vốn	30/06/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
Vốn góp của các cổ đông	21.588.800.000	21.588.800.000
Tổng	21.588.800.000	21.588.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u> Đồng	<u>01/01/2015</u> Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.158.880	2.158.880
+ Cổ phiếu phổ thông	2.158.880	2.158.880
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.800	6.800
+ Cổ phiếu phổ thông	6.800	6.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
+ Cổ phiếu phổ thông	2.098.080	2.098.080
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

c. Các quỹ doanh nghiệp

	<u>30/06/2015</u> Đồng	<u>01/01/2015</u> Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	684.906.291	684.906.291

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	01/01 đến 30/06 năm 2015	01/01 đến 30/06 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Doanh thu	15.908.249.132	18.946.896.556	15.908.249.132	18.946.896.556
Tổng	15.908.249.132	18.946.896.556	15.908.249.132	18.946.896.556

CÔNG TY CP XD Điện VNECO2

Địa chỉ: Số 13 - Mai Hắc Đế - TP Vinh - Nghệ an

Tel: 0383 852 195 Fax: 0383 840 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Giá vốn hàng bán

	01/01 đến 30/06 năm 2015	01/01 đến 30/06 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Giá vốn	12 608 846 595	14.990.828.166	12 608 846 595	14.990.828.166
Tổng	12 608 846 595	14.990.828.166	12 608 846 595	14.990.828.166

3. Doanh thu tài chính

	01/01 đến 30/06 năm 2015	01/01 đến 30/06 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi	1.933.241	4.039.247	1.933.241	4.039.247
Cổ tức được chia	262.500.000	263.196.600	262.500.000	263.196.600
Tổng	264.433.241	267.235.847	264.433.241	267.235.847

CÔNG TY CP XD Điện VNECO2

Địa chỉ: Số 13 - Mai Hắc Đế - TP Vinh – Nghệ an

Tel: 0383 852 195 Fax: 0383 840 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí tài chính

	01/01 đến 30/06 năm 2015	01/01 đến 30/06 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	414.665.387	655.170.223	414.665.387	655.170.223
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(575.652.300)	(435.093.700)	(575.652.300)	(435.093.700)
Tổng	(160.986.913)	220.076.523	(160.986.913)	220.076.523

5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	01/01 đến 30/06 năm 2015	01/01 đến 30/06 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2 294 888 308	2.018.607.095	2 294 888 308	2.018.607.095
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN				
- Các khoản tiền truy thuế, phạt	855.365	2.824.788	855.365	2.824.788
- Cổ tức lợi nhuận được chia	262.500.000	263.196.600	262.500.000	263.196.600
- Xử lý công nợ không có hồ sơ				
- C/lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ				
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.033.243.673	1.758.235.283	2.033.243.673	1.758.235.283
Chi phí thuế thu nhập D/ngành	447 313 605	386.811.759	447 313 605	386.811.759

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO2 (Ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Nghệ an, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hùng



Nguyễn Đan Thảo